

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (DIH)

CTCP Đầu tư Phát triển Xây dựng - Hội An

Ngày 31/12/2024	16,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.9%	4.6%	-

DT thuần 2024
222
tỷ VNĐ
YoY: ▼69.0 -23.7%

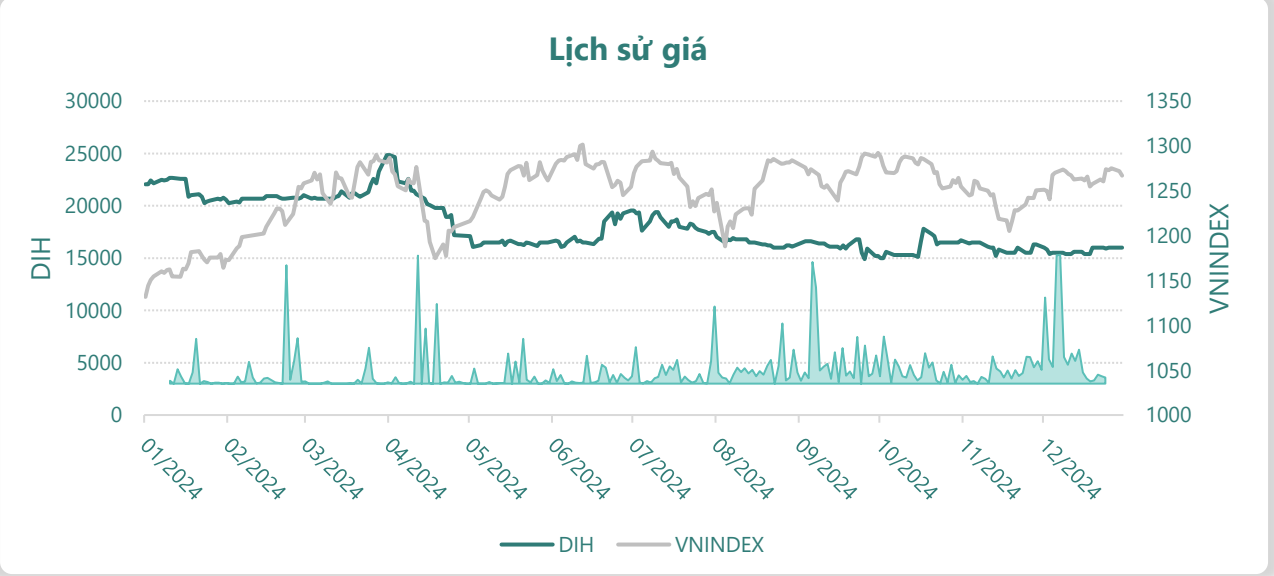
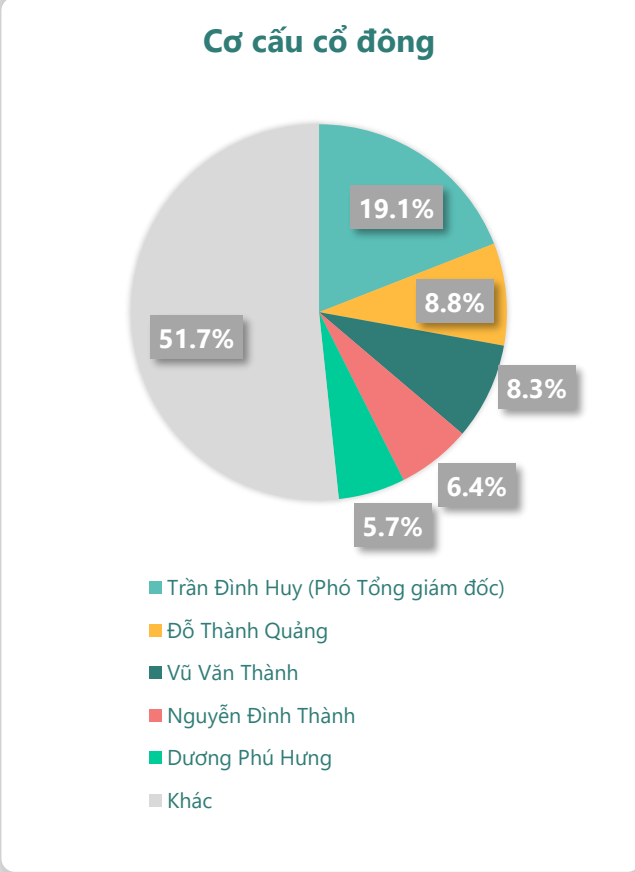
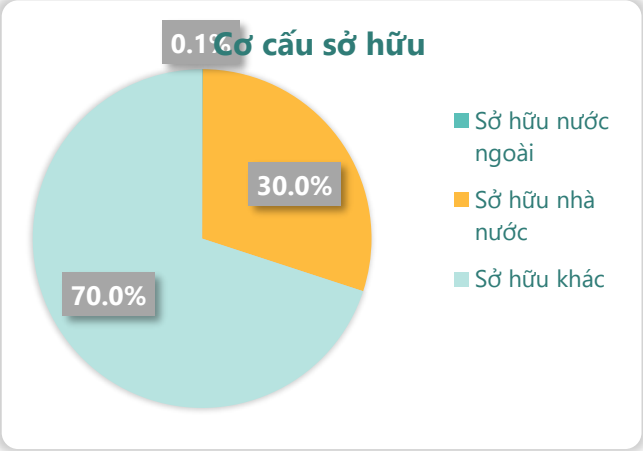
LN thuần 2024
17.2
tỷ VNĐ
YoY: ▼1.20 -6.4%

LN sau thuế 2024
13.4
tỷ VNĐ
YoY: ▼0.70 -5.1%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
10.5%
YoY: +/-▲ 3.1%

ROE 2024
11.8%
YoY: +/-▼ 2.1%

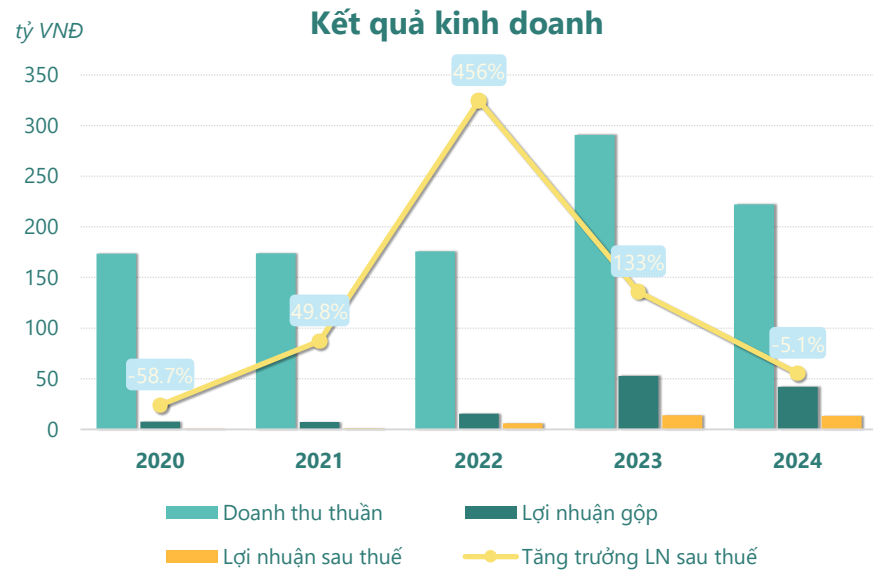
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	14,900 - 24,840
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	110
Số lượng CPLH (CP)	6,894,164
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,380
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	0.14
EPS	1,968
P/E	8.1



Năm **2024**, **DIH** ghi nhận doanh thu thuần **222.1** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **13.36** tỷ đồng, lần lượt **giảm 23.7%** và **giảm 5.11%** so với năm trước.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **11.8%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

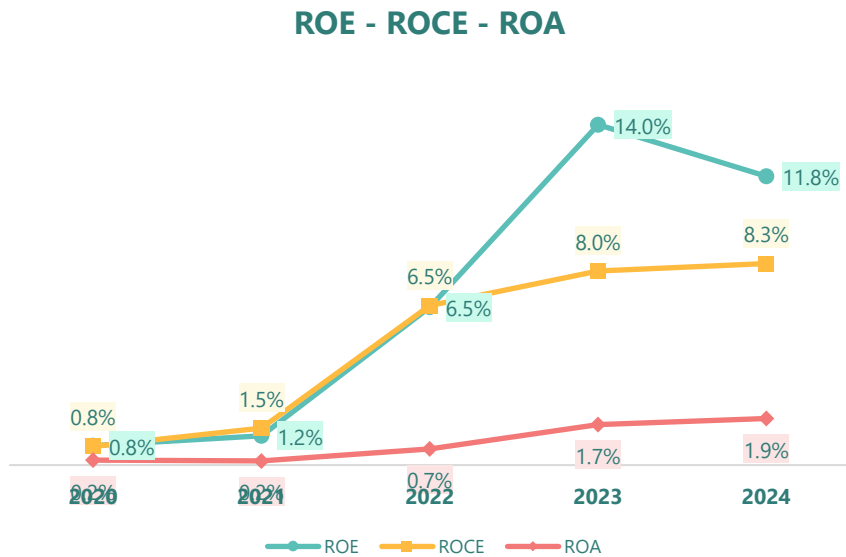
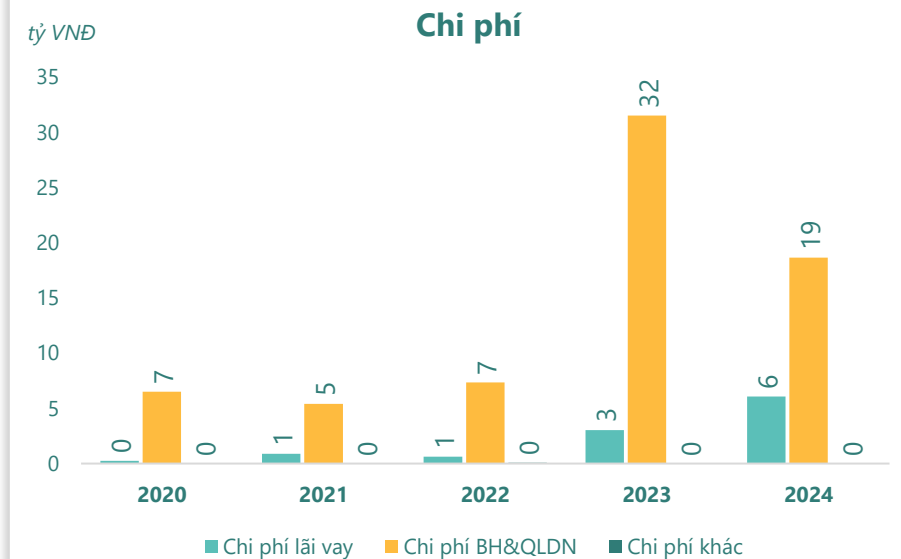
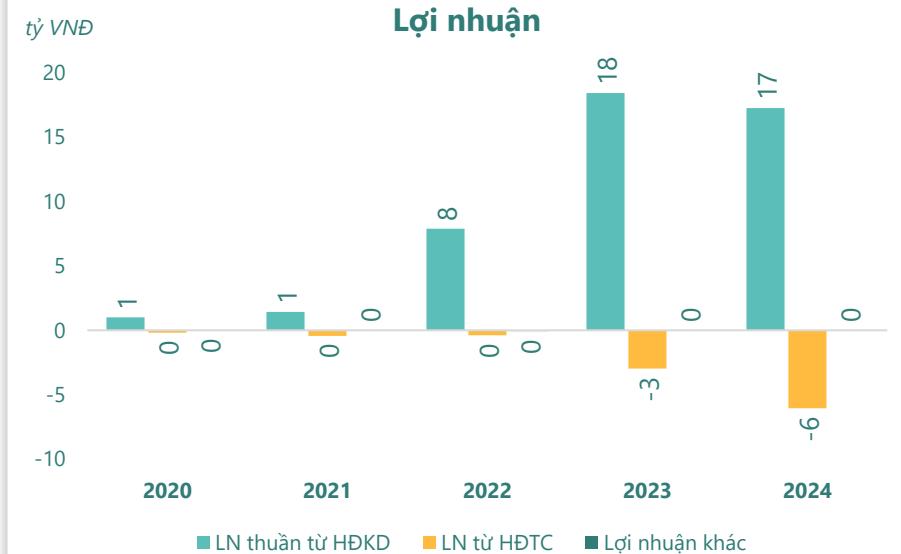
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, DIH có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **17.23** tỷ đồng, **giảm đi 1.17** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (9.18 tỷ đồng) là 8.05 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

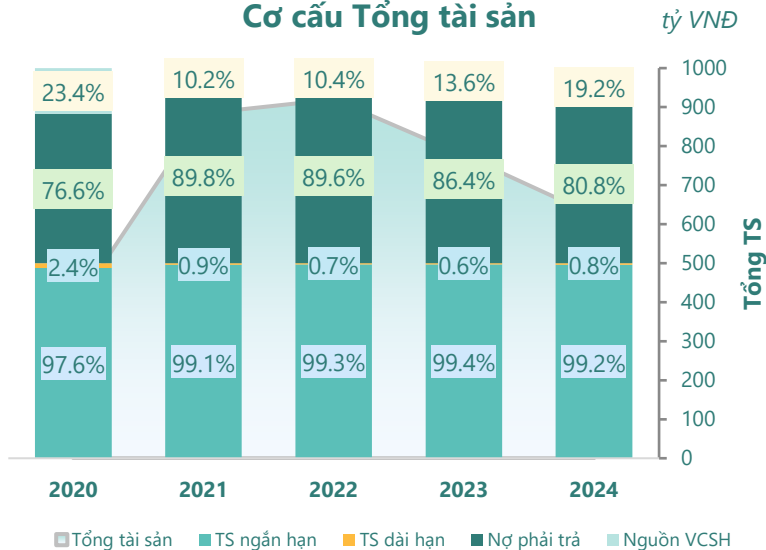
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **6.08** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm** xuống còn **18.66** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.00** tỷ đồng, **không đổi** so với năm trước.

ROE của DIH năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **11.8%**, tuy nhiên vẫn **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

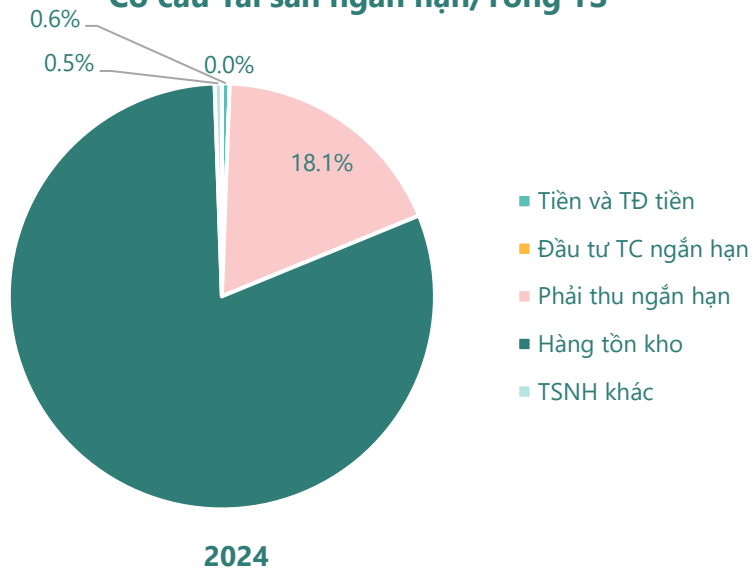


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

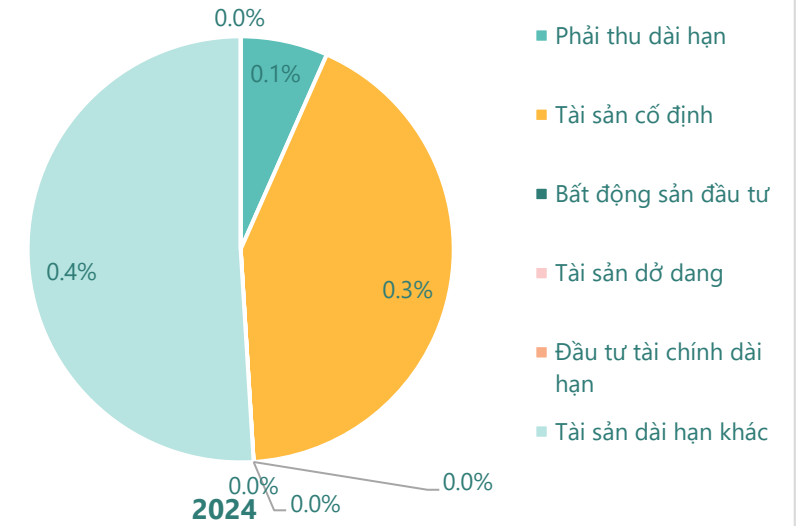
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **DIH** năm 2024 đạt **622.9** tỷ đồng, giảm **19.7%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 99.2%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 80.8%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

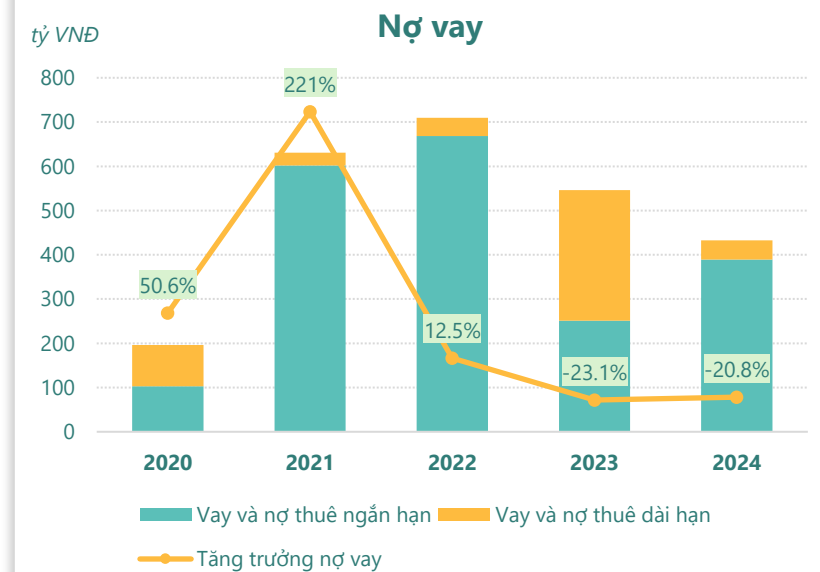
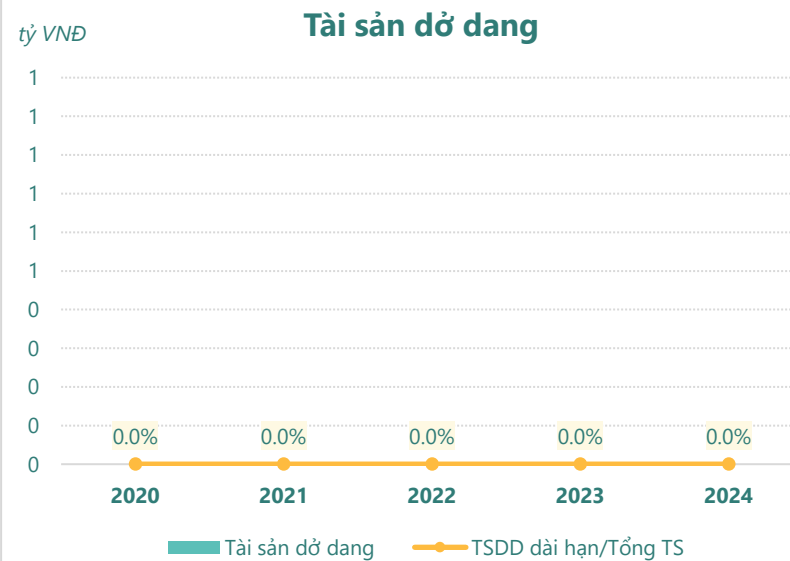
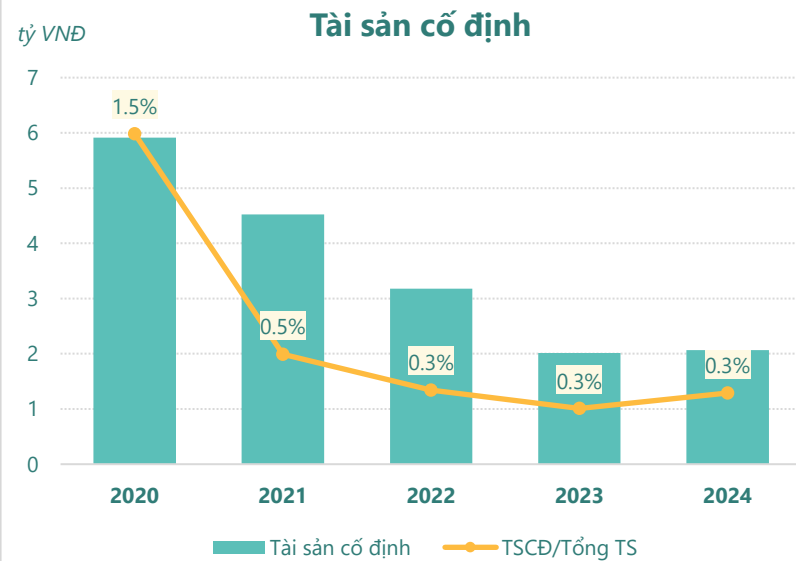
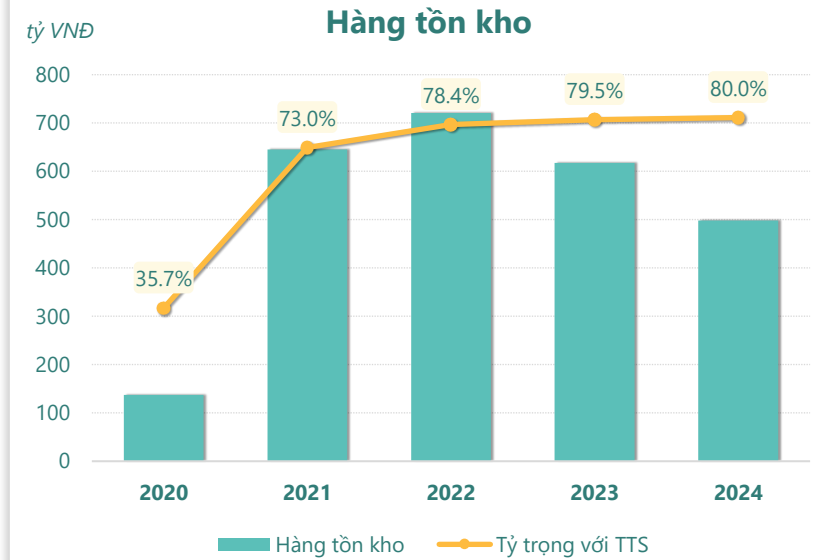
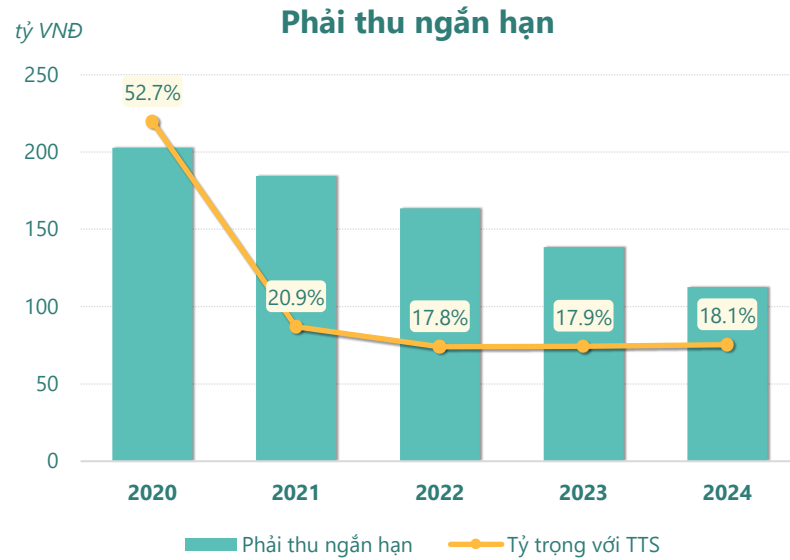
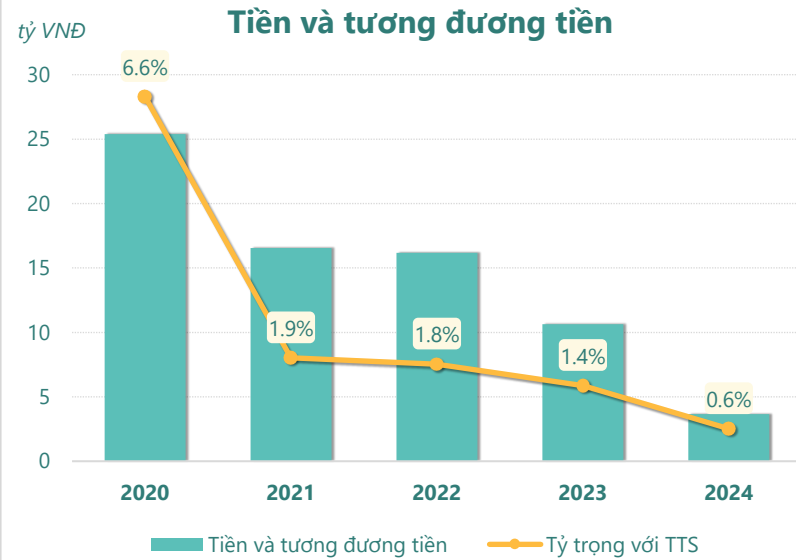
Tài sản ngắn hạn của DIH năm 2024 giảm **19.9%** so với năm trước, đạt **618.0** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **99.2%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **80.0%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 18.1% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

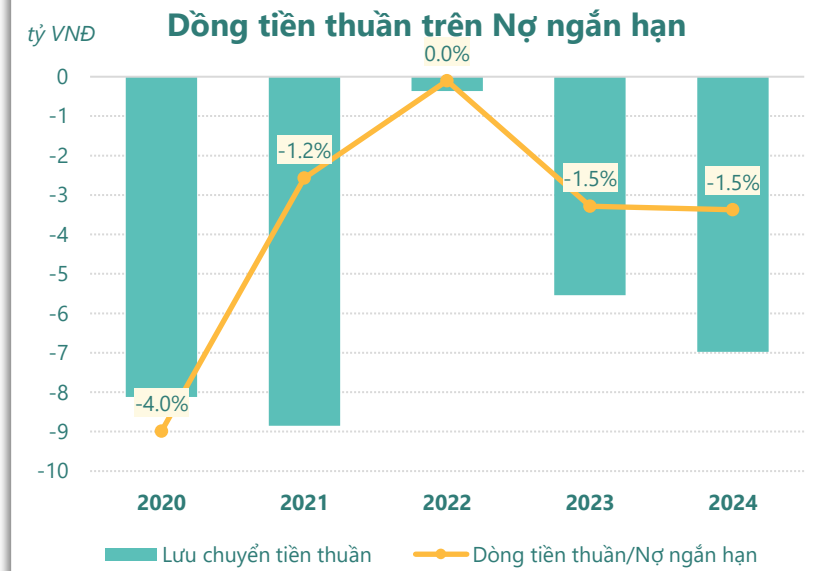
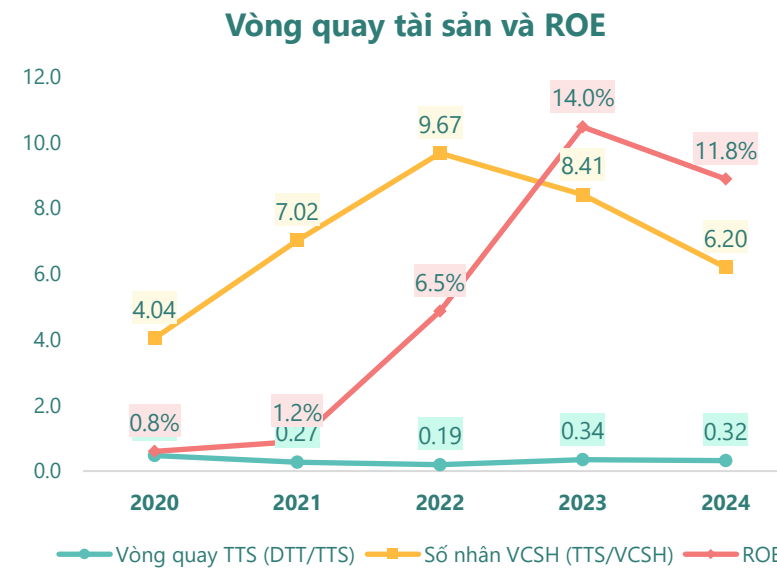
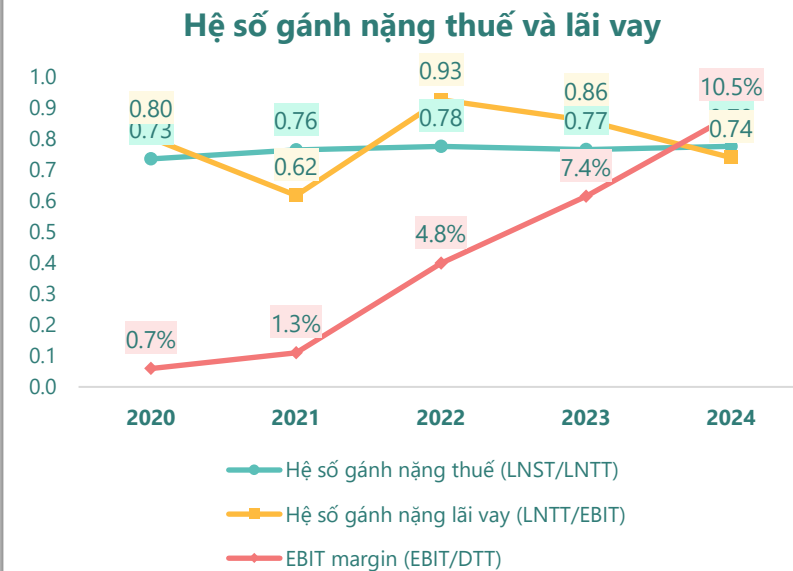
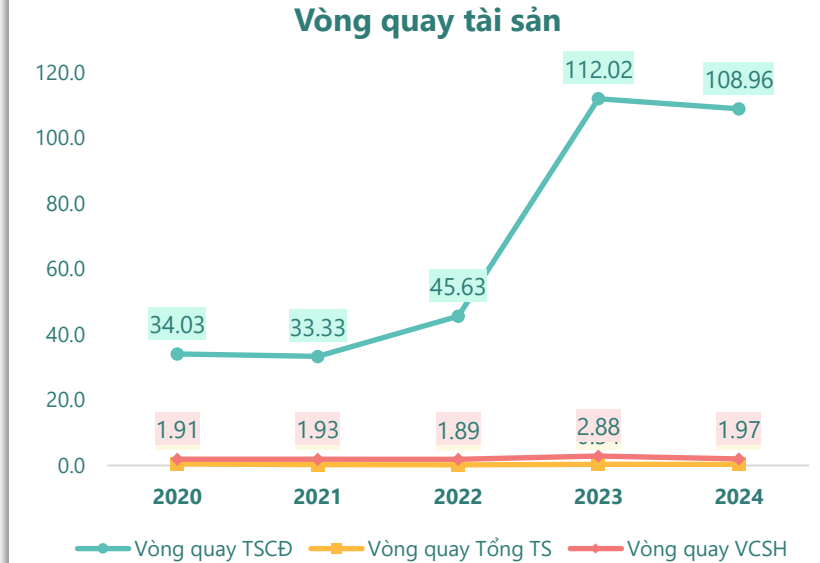
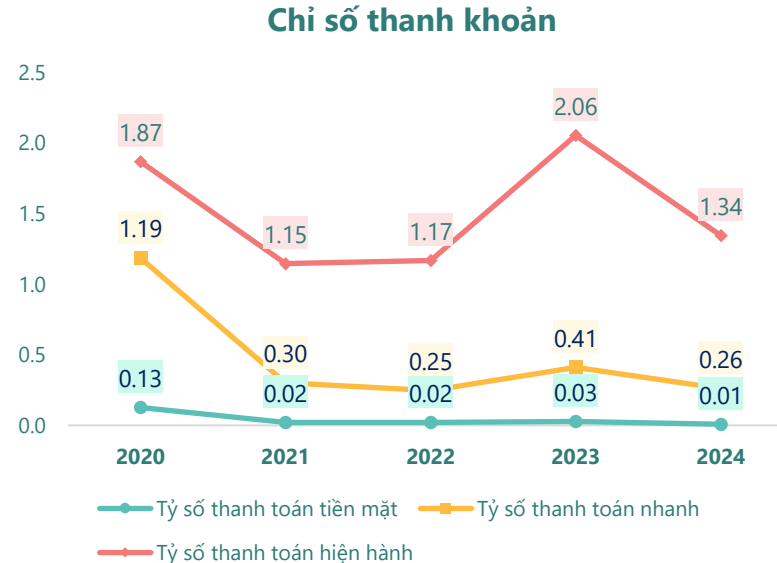
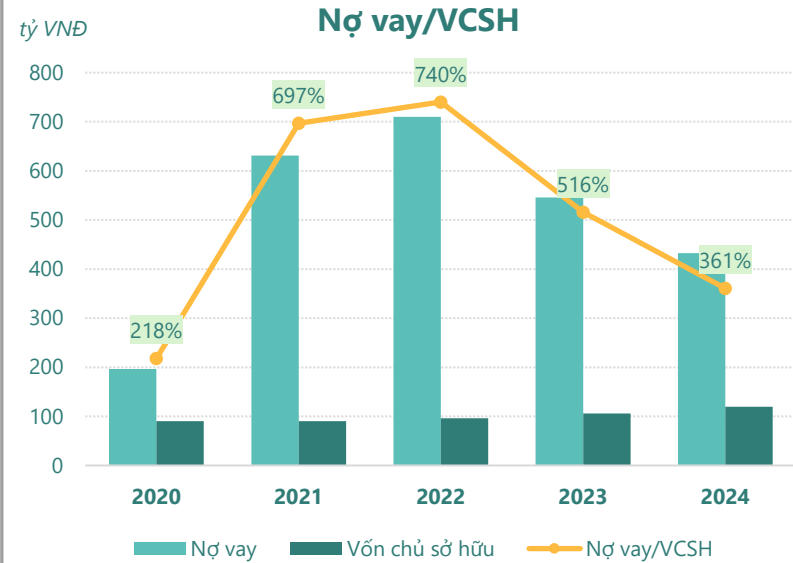
Tài sản dài hạn đạt **4.87** tỷ đồng giảm **1.09%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **0.78%**. Trong đó **tài sản dài hạn khác** chiếm cao nhất **0.40%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 0.33%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	174	176	291	222
Giá vốn hàng bán	167	160	238	180
Lợi nhuận gộp	7.24	15.6	52.9	41.9
Doanh thu HĐTC	0.46	0.25	0.05	0.03
Chi phí TC	0.88	0.63	3.03	6.08
Chi phí lãi vay	0.88	0.63	3.03	6.08
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.06	0.08	18.7	7.01
Chi phí QLDN	5.33	7.25	12.8	11.6
LN thuần từ HĐKD	1.42	7.87	18.4	17.2
Lợi nhuận khác	0	-0.07	0	0
LN trước thuế	1.42	7.79	18.4	17.2
Lợi nhuận sau thuế	1.09	6.04	14.1	13.4
LNST của CĐ cty mẹ	1.09	6.04	14.1	13.4

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-443	-79.0	337	105
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.46	0.25	0.05	-1.15
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	434	78.4	-342	-111
Tiền đầu kỳ	25.4	16.5	16.2	10.6
Lưu chuyển tiền thuần	-8.85	-0.36	-5.54	-6.98
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	16.5	16.2	10.6	3.67

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	884	920	776	623
Tài sản ngắn hạn	876	914	771	618
Tiền và tương đương tiền	16.5	16.2	10.6	3.67
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	184	163	139	113
Hàng tồn kho	645	721	617	498
Tài sản ngắn hạn khác	29.8	13.2	4.75	3.36
Tài sản dài hạn	7.64	6.19	4.92	4.87
Phải thu dài hạn	0.32	0.32	0.32	0.32
Tài sản cố định	4.52	3.18	2.01	2.06
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	2.79	2.69	2.58	2.48
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	793	824	670	503
Nợ ngắn hạn	764	782	375	460
Vay và nợ thuê ngắn hạn	602	668	251	389
Phải trả người bán ngắn hạn	57.0	41.7	27.6	28.2
Nợ dài hạn	29.1	41.6	295	43.3
Vay và nợ thuê dài hạn	29.1	41.6	295	43.3
Nguồn vốn chủ sở hữu	90.6	95.9	106	120
Vốn chủ sở hữu	90.6	95.9	106	120
Vốn điều lệ	59.9	59.9	59.9	68.9
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0